VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý

Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý[1].

---

[1] Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật giá số 11/2013/QH13 ngày 20/6/2012;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.[2] Thông tư này quy định mức giá tối đa khi thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm đường quốc lộ, đường cao tốc, hầm đường bộ; các trường hợp được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, giảm giá dịch vụ sử dụng đường bộ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện);

b) Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích một số từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ được giải thích như sau:

1. Phương tiện giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là phương tiện) bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng.

2. Dịch vụ sử dụng đường bộ là việc các phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được đầu tư để kinh doanh.

3.[3] Trạm là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016; 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành mật số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 13 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

4. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ để kinh doanh.

5. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án.

6. Chặng là khoảng cách được tính bằng số km mà phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ tham gia giao thông.

7.[4] Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện việc bán, kiểm soát vé thu tiền sử dụng dịch vụ sử dụng đường bộ.

Điều 3. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ[5]

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1 gồm các loại phương tiện sau: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Nhóm 2 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Nhóm 3 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Nhóm 4 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

e) Nhóm 5 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[5] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ[6]

1. Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

2. Xe cứu hoả.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

a) Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

b) Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: công trình xa, cẩu nâng, téc, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

6. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: "CẢNH SÁT GIAO THÔNG";

b) Xe ô tô cảnh sát 113 có có in dòng chữ: "CẢNH SÁT 113" ở hai bên thân xe;

c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ "CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG" ở hai bên thân xe;

d) Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

e) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

---

[6] Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

7. Đoàn xe đưa tang.

8. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc" theo quy định của Bộ Tài chính về thu phí sử dụng đường bộ.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

Điều 5. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ[7]

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt;

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ, VÉ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c)[8] Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng hầm đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức giá tối đa tháng là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ

---

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tối đa tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá tối đa quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá tối đa quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tối đa tháng và chiết khấu 10%.

4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án thì sẽ được Bộ Giao thông vận tải xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá.

Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ[9]

1. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các trạm thu theo lượt, căn cứ tình hình kinh tế xã hội theo từng thời kỳ của địa phương nơi đặt trạm, các bên ký hợp đồng BOT thống nhất mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ thấp hơn so với mức giá tại khoản 1 điều này (nếu có) trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi về phương án tài chính của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, Nhà đầu tư, người sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ[10]

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được in mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in sẵn mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé quý đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Vé lượt bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá in trên vé, không ghi biển số phương tiện.

3. Vé tháng, vé quý bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé, phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng và biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé.

Điều 9. Quản lý vé dịch vụ sử dụng đường bộ[11]

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó.

3. Khi mua vé tháng, vé quý, người mua phải xuất trình giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (bản chính hoặc bản sao) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và tải trọng thiết kế của phương tiện.

4. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm, vừa là chứng từ thanh toán.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1.[12] Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các đơn vị thu và báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu có trách nhiệm:

a)[13] Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối

---

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm theo quy định;

b) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

c) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trạm thu đã được Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn cho các dự án trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện mức thu tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành cho đến khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh.

2. Đối với dự án đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 tiếp tục áp dụng mức thu đã được quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2012 và Thông tư số 143/2012/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho đến khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh, mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với dự án đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đường bộ cao tốc do Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam làm chủ đầu tư thì chủ đầu tư dự án được quyết định mức thu theo cơ chế, chính sách thí điểm do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho đến khi có quyết định thay thế và trên nguyên tắc không vượt mức giá tối đa quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu; quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai số thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 12. Hiệu lực thi hành[14]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

---

[14] Điều 2 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để được xem xét, giải quyết./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 04/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC I
BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	52.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	87.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	200.000

Ghi chú:

a) Tải trọng của từng phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b) Mức thu đối với xe chở hàng bằng container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng.

PHỤ LỤC II
BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHẶNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	2.100
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	3.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	4.400
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	8.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	12.000

Ghi chú:

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km).

b) Tải trọng của từng phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Mức thu đối với xe chở hàng bằng container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng.

PHỤ LỤC III[15]

BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG HẦM ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	110.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	160.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	200.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	210.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	280.000

Ghi chú:

a) Biểu giá này áp dụng đối với hầm đường bộ là một dự án độc lập;

b) Tải trọng của từng phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hóa), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Mức thu đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo rơ moóc chuyên dùng) áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng;

[15] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2019.